

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-PT

Ngày 16 - 4 - 2019

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung, chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm;

Các Thẩm phán: Ông Lê Xuân Sơn;

Bà Nguyễn Thị Trung Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019, về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn.

Do Bản án sơ thẩm số 09/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hà Mạnh Q, cư trú tại: Thôn V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A - Luật sư, của Chi nhánh Văn phòng Luật sư M, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Đường T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Bị đơn: Chị Lương Thị L, cư trú tại: Số X, Khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Lương Thị L: Bà Hoàng Thị Kim K - Luật sư, của Văn phòng Luật sư K, Đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hà Anh T, cư trú tại: Khôi phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Bá P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn B; vắng mặt.

3. Sở T tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị C, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Chị Lương Thị L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Anh Hà Mạnh Q và chị Lương Thị L kết hôn với nhau năm 2013, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường. Anh Hà Mạnh Q đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc từ năm 2013. Đến cuối năm 2016 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do khi anh Q gọi điện về hỏi thăm vợ con nhưng chị Lương Thị L không nói chuyện mà chỉ để con trai nghe điện thoại, anh có nghe mọi người nói chị Lương Thị L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Việc mâu thuẫn vợ chồng anh Q đã nhờ hai bên gia đình khuyên bảo nhưng chị L không quan tâm gì đến anh và đối xử với gia đình và mẹ đẻ anh Q không tốt, thời gian đi lao động tại Hàn Quốc và những lần về Việt Nam nghỉ phép anh có gửi tiền và mang tiền về cho chị L, chị L chi tiêu làm thất thoát tiền không giải trình được lý do. Đến khoảng tháng 3 năm 2018 vợ chồng sống ly thân cho đến nay, anh Q đã về nhà sống với mẹ đẻ tại thôn V, thị trấn B, huyện B nhưng vẫn đi lại thăm con chung, cả hai không còn quan tâm đến nhau, anh Hà Mạnh Q xác định không còn tình cảm với chị L và yêu cầu được ly hôn với chị Lương Thị L.

Chị Lương Thị L cho rằng chị vẫn quan tâm tới chồng con, anh Q nghi ngờ chị L có quan hệ ngoại tình với người khác là không có căn cứ, đó chỉ là quan hệ bạn bè, đồng nghiệp. Qua tìm hiểu bạn bè bên Hàn Quốc chị L biết anh Q có quan hệ ngoại tình với người khác bên Hàn Quốc tên là chị Dương Thị T. Anh Q cho rằng chị L ở nhà không quan tâm, chăm sóc mẹ chồng là không đúng, chị vẫn thường xuyên quan tâm chăm sóc mẹ chồng, mua quần áo, cho tiền, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ là con dâu với mẹ anh Q, chăm lo chu đáo các việc gia đình. Anh Q nói chị L chi tiêu tiền thất thoát là không đúng vì chị phải chi tiêu hàng ngày cho hai mẹ con và lo công việc khác. Đến tháng 5 năm 2018 anh Q về ở với mẹ đẻ tại thôn V, thị trấn B, huyện B. Từ ngày anh Q về nhà mẹ đẻ ở đến nay anh Q chỉ thỉnh thoảng lên thăm con, không quan tâm, hỏi thăm gì đến chị L. Chị thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng và con còn nhỏ nên chị L yêu cầu đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Hà Gia H, sinh ngày 03/11/2013, nếu phải ly hôn chị Lương Thị L yêu cầu được trực tiếp nuôi con cho đến khi trưởng thành và yêu cầu anh Hà Mạnh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng

mỗi tháng 3.000.000 đồng. Anh Hà Mạnh Q nhất trí để chị Lương Thị L nuôi con và chấp nhận cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh Hà Mạnh Q và chị Lương Thị L đã tự thỏa thuận chia nhau một số tài sản chung, cụ thể: Anh Hà Mạnh Q được quản lý sử dụng 1,5m³ gỗ, giá trị 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị Lương Thị L là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và chị Lương Thị L được quyền sở hữu 01 tivi Panasonic 32inch, 01 kệ ti vi, 01 tủ lạnh Panasonic, 01 máy giặt Toshiba, 01 giường ngủ rộng 1,8m dài 2m bằng gỗ thông lào, 01 tủ gỗ 03 buồng bằng gỗ thông lào, 01 bếp ga, 01 máy lọc nước, 01 nồi cơm điện, 01 bộ bàn ghế sofa, 01 xe máy Wave α .

Ngoài các tài sản vợ chồng Anh Hà Mạnh Q và chị Lương Thị L tự thỏa thuận, còn có 02 ngôi nhà, gắn liền diện tích đất ở, cụ thể:

- Đối với ngôi nhà và đất ở: Tại thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 100,6m² tại khối phố L, thị trấn B, nguồn tiền mua nhà anh Hà Mạnh Q cho rằng là tiền riêng của anh Hà Mạnh Q, nhưng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD đất) của cả hai vợ chồng. Ngày 07/3/2016 vợ chồng đã thống nhất thỏa thuận làm hợp đồng tặng cho anh Hà Anh T (là anh trai của anh Hà Mạnh Q). Tuy ghi là hợp đồng tặng cho tài sản, nhưng thực tế là chuyển nhượng cho anh Hà Anh T, giá 930.000.000 đồng, vì trước khi anh Hà Mạnh Q đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc, có vay nợ anh Hà Anh T một khoản tiền, nên vợ chồng thống nhất là hợp đồng tặng cho anh Hà Anh T ngày 07/3/2016 để bù trừ nghĩa vụ trả nợ. Hiện nay anh Hà Anh T đã được Sở T tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSD đất. Chị L cho rằng: Ngày 07/3/2016 vợ chồng làm hợp đồng tặng cho anh Hà Anh T là vì trước đó chị Lương Thị L đứng vay Ngân hàng A chi nhánh huyện B, nên anh Hà Mạnh Q bảo chị Lương Thị L là vợ chồng chuyển nhà và đất tại khu L, thị trấn B cho anh Hà Anh T, để anh Hà Anh T đứng ra vay tiền và trả Ngân hàng hộ vợ chồng, hai mẹ con chị Lương Thị L đỡ vất vả. Việc thỏa thuận do anh Hà Mạnh Q trực tiếp bàn bạc với anh Hà Anh T, chị Lương Thị L không được tham gia bàn bạc nhưng cũng đồng ý làm hợp đồng tặng cho anh Hà Anh T, vì không nhận thức được rằng việc tặng cho là sẽ mất quyền về tài sản. Do vậy, anh Hà Anh T cho rằng nhà và đất trên là tài sản của anh Hà Anh T là không đúng, chị Lương Thị L yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/3/2016 đối với anh Hà Anh T do bị vô hiệu và bị lừa dối.

- Đối với ngôi nhà và đất ở: Tại thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 140,9m², diện tích thực tế sử dụng là 170m², tại khối phố T, thị trấn B, năm 2015 vợ chồng anh mua, đứng tên trong GCNQSD đất là chị Lương Thị L (vì lúc đó anh Hà Mạnh Q đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc). Theo anh Hà Mạnh Q trình bày tiền mua nhà là tiền riêng của anh Hà Mạnh Q đi lao động Hàn Quốc gửi về cho chị Lương Thị L mua nhà, nên xác định là tài sản riêng của anh Hà Mạnh Q. Ngày 07/3/2016 chị Lương Thị L đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Hà Mạnh Q. Hiện nay nhà và đất anh Hà Mạnh Q đã được Sở T tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSD đất

số BI 072548 ngày 31/3/2016. Chị Lương Thị L cho rằng không được thoả thuận với anh Hà Mạnh Q về việc tặng cho quyền sử dụng đất. Tháng 5/2018 anh Hà Mạnh Q xin ly hôn, chị Lương Thị L đến Phòng T huyện B, xin lại giấy tờ về hai thửa đất trên thì mới biết thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích 140,9m², có diện tích thực tế sử dụng 170m² và chị Lương Thị L cũng mới biết là đã làm hợp đồng tặng cho anh Hà Mạnh Q ngày 07/3/2016. Anh Hà Mạnh Q cho rằng đó là tài sản riêng của anh Hà Mạnh Q là không đúng. Đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/3/2016 giữa chị Lương Thị L với Anh Hà Mạnh Q, do bị vô hiệu vì giả tạo, chị Lương Thị L đề nghị chia tài sản và yêu cầu được quản lý sử dụng ngôi nhà 03 tầng gắn liền đất ở của thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích được cấp 140,9m², diện tích thực tế sử dụng 170m², tại khối phố T, thị trấn B, anh Hà Mạnh Q quản lý sử dụng nhà cấp 4 và đất tại thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 100,6m², tại khối phố L, thị trấn B, chị Lương Thị L có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh Hà Mạnh Q theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Anh T, trình bày: Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 39, diện tích 100,6m² tại khối phố L, thị trấn B, huyện B, được vợ chồng anh Hà Mạnh Q làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tuy nhiên về hình thức ghi là hợp đồng tặng cho nhưng thực tế là chuyển nhượng cho anh Hà Anh T với giá 930.000.000 đồng. Hiện nay nhà và đất anh Hà Anh T đã được Sở T tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSD đất. Do vậy chị Lương Thị L cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng đòi lại và yêu cầu hủy hợp đồng cho tặng tài sản để chia anh Hà Anh T không đồng ý.

Đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn B (viết tắt là UBND thị trấn B) trình bày: Việc thực hiện chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên tặng cho là bà Lương Thị L; bên nhận tặng cho là anh Hà Mạnh Q ngày 07/3/2016 là phù hợp với quy định của pháp luật: Về hình thức hợp đồng, đã sử dụng đúng mẫu số 41/HĐTA theo đúng mẫu sử dụng dùng cho UBND xã, phường, thị trấn được ban hành theo Thông tư số 04/2006/TTLT/BTP-BTNMT ngày 23/6/2016, nội dung thông tin trong Hợp đồng đều đầy đủ, rõ ràng không vi phạm điều cấm, không vi phạm đạo đức xã hội. Công tác chứng thực Hợp đồng, thực hiện đúng theo quy định tại Chương III, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Tại Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Hà Mạnh Q được ly hôn với chị Lương Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Hà Gia H, sinh ngày 03/11/2013 cho chị Lương Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; anh Hà Mạnh Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày

tuyên án sơ thẩm (ngày 30/11/2018). Anh Hà Mạnh Q không phải chịu lãi suất trong việc chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Anh Hà Mạnh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Hà Mạnh Q với chị Lương Thị L về chia tài sản chung khi ly hôn, anh Q được quản lý sử dụng 1,5m³ gỗ có giá trị 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), anh Q sẽ có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị cho chị L tương đương với 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Chị Lương Thị L được quản lý, sử dụng các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 tivi Panasonic 32 inch, 01 kệ ti vi, 01 tủ lạnh Panasonic, 01 máy giặt Toshiba, 01 giường ngủ rộng 1,8m dài 2m bằng gỗ thông Lào, 01 tủ gỗ 03 buồng bằng gỗ thông Lào, 01 bếp ga, 01 máy lọc nước, 01 nồi cơm điện, 01 bộ bàn ghế sofa, 01 xe máy Wave α.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn chị Lương Thị L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số bìa BI 072548, số vào sổ cấp GCN: CS 00504 do Sở T tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho anh Hà Mạnh Q ngày 31/3/2016 đối với thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích trên giấy chứng nhận 140,9m², diện tích thực tế sử dụng 170m² tại khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số bìa BI 043504, số vào sổ cấp GCN: CH00335 ngày 16/4/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B có xác nhận nội dung biến động trên trang 03 của Giấy chứng nhận do được tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Hà Anh T vào ngày 14/3/2016 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 100,6m² tại Khối phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho anh Hà Mạnh Q và chị Lương Thị L với bên nhận tặng cho anh Hà Anh T đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 100,6m² tại khối phố L, thị trấn B, huyện B và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho chị Lương Thị L và bên nhận tặng cho anh Hà Mạnh Q đối với thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích được cấp 140,9m², diện tích thực tế sử dụng 170m² tại khối phố T, thị trấn B, huyện B đều cùng ngày 07/3/2016 là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn chị Lương Thị L gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng tại thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích 170m² tại khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và 01 ngôi nhà cấp 4 tại thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 100,6m² tại Khối phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vì không còn là tài sản chung của vợ chồng.

Ghi nhận việc Anh Hà Mạnh Q tự nguyện hỗ trợ chị Lương Thị L khắc phục khó khăn sau khi ly hôn với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Chị L được quyền lưu cư tại căn nhà 3 tầng thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích được cấp 140,9m², diện tích thực tế sử dụng 170m² tại khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 30/11/2018).

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Anh Hà Mạnh Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Xác nhận anh Q đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2015/0000055 ngày 04/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, anh Q phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/12/2018 chị Lương Thị L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xử sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu ly hôn của anh Hà Mạnh Q, tạo điều kiện cho vợ chồng về đoàn tụ. Đề nghị hủy GCNQSD đất số BI 072548, do Sở T tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho Anh Hà Mạnh Q ngày 31/3/2016 và GCNQSD đất số BI 043504, của Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho anh Hà Anh T vào ngày 14/3/2016. Nếu buộc phải ly hôn chị Lương Thị L yêu cầu được sở hữu ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất 76, tờ bản đồ 39, diện tích 140,9m² đo thực tế là 170m² vì chị Lương Thị L còn phải nuôi con nhỏ và ngoài ngôi nhà này ra chị không còn chỗ ở nào khác.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Chị Lương Thị L đã thay đổi nội dung kháng cáo, xin rút yêu cầu đoàn tụ vợ chồng, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn với anh Hà Mạnh Q; rút yêu cầu đòi tăng mức cấp dưỡng nuôi con từ 2.000.000 đồng tháng lên 3.000.000 đồng tháng. Về phần tài sản chị Lương Thị L yêu cầu cấp phúc thẩm xác định ngôi nhà 03 tầng, tại thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích 170m², tại khối phố T, thị trấn B là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi giá trị sử dụng tài sản, chị Lương Thị L yêu cầu được chia bằng tiền, ngôi nhà gắn liền với thửa đất để cho anh Hà Mạnh Q quản, lý sử dụng. Rút yêu cầu kháng cáo đòi hủy GCNQSD đất số BI 072548, do Sở T tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho anh Hà Mạnh Q ngày 31/3/2016 và GCNQSD đất số BI 043504, của UBND huyện B đã cấp cho anh Hà Anh T vào ngày 14/3/2016 và không yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 gắn liền đất ở của thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 100,6m², tại Khối phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn đã tặng cho anh Hà Anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Lương Thị L, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của chị Lương Thị L, tại phiên tòa chị L đã rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà 03 tầng, tại thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích 170 m², tại khối phố T, thị trấn B. Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, thấy rằng tài sản chị Lương Thị L yêu cầu được chia được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Anh Hà Mạnh Q không chứng minh được đó là tài sản riêng của mình và cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh chị Lương Thị L xác lập tài sản riêng cho Anh Hà Mạnh Q, nên việc chị Lương Thị L yêu cầu được chia tài sản chung là có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm có một số vi phạm tố tụng quá trình giải quyết vụ án, cụ thể:

- Không thụ lý yêu cầu của bị đơn và không yêu cầu bị đơn nộp tạm ứng án phí khi giải quyết yêu cầu chia tài sản của bị đơn trong thời kỳ hôn nhân; tại đơn trình bày ngày 27/8/2018 chị Lương Thị L yêu cầu Tòa án tuyên bố 02 hợp đồng tặng cho tài sản số 40 và 41 vô hiệu do giả tạo: Đây là yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bị đơn nộp tạm ứng án phí, không thụ lý bổ sung, xác định quan hệ tranh chấp nhưng vẫn đưa vào giải quyết, như vậy là vi phạm Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa bị đơn yêu cầu hủy GCNQSD đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung chứng cứ, giải quyết yêu cầu hủy GCNQSD đất của chị Lương Thị L. Việc giải quyết này không đúng quy định Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xác định thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vi phạm khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về xem xét, giải quyết chi phí tố tụng: Tòa án sơ thẩm thông báo yêu cầu chị Lương Thị L nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (số tiền 4.000.000 đồng), sau đó chi hết 2.700.000 đồng và trả lại cho chị Lương Thị L 1.300.000 đồng. Bản án sơ thẩm có nhận định về chi phí tố tụng nhưng không quyết định việc chi phí tố tụng trong bản án là không đúng mẫu số 52 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, không đúng điểm c khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại mục 5 của Bản án sơ thẩm nhận định 02 hợp đồng chứng thực đã đảm bảo về hình thức. Tuy nhiên kiểm tra Văn bản số 102 ngày 13/9/2018 thì UBND thị trấn B chỉ cung cấp ý kiến về trình tự thủ tục Hợp đồng giữa vợ chồng chị Lương Thị L và anh Hà Anh T. Như vậy nhận định của bản án là không phù hợp với nội dung của Văn bản số 102, quyết định của bản án về việc công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho anh Hà

Mạnh Q và chị Lương Thị L với bên nhận tặng cho anh Hà Anh T đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 39, diện tích 100,6m² là chưa có căn cứ.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xem xét nội dung kháng cáo của chị Lương Thị L thấy rằng: Đơn kháng cáo của chị Lương Thị L viết trong thời hạn luật định nên là hợp lệ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm chị Lương Thị L kháng cáo yêu cầu đoàn tụ. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Lương Thị L rút yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút kháng cáo của chị Lương Thị L là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung yêu cầu kháng cáo của chị Lương Thị L về quan hệ hôn nhân.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm chị Lương Thị L rút yêu cầu kháng cáo đề nghị buộc Anh Hà Mạnh Q phải tăng mức cấp dưỡng nuôi con từ 2.000.000 đồng lên 3.000.000 đồng một tháng. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút kháng cáo của chị Lương Thị L là tự nguyện, không bị ép buộc và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm về nội dung kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm chị Lương Thị L yêu cầu cấp phúc thẩm xác định ngôi nhà 03 tầng, tại thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích 170 m² tại khối phố T, thị trấn B là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi giá trị sử dụng. Chị Lương Thị L yêu cầu được chia bằng tiền, ngôi nhà gắn liền với đất ở để anh Hà Mạnh Q quản, sử dụng. Rút yêu cầu kháng cáo về việc hủy GCNQSD đất số BI 072548, do Sở T tỉnh Lạng Sơn cấp cho anh Hà Mạnh Q ngày 31/3/2016; rút yêu cầu hủy GCNQSD đất số BI 043504 của UBND huyện B đã cấp cho anh Hà Anh T; rút yêu cầu kháng cáo đòi chia ngôi nhà cấp 04, gắn liền thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 100,6m² tại khối phố L, thị trấn B, huyện B đã tặng cho anh Hà Anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút yêu cầu kháng cáo hủy GCNQSD đất và yêu cầu chia tài sản chung nêu trên của chị Lương Thị L là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này của chị Lương Thị L.

[5] Đối với ngôi nhà 03 tầng gắn liền thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích được cấp 140,9m², diện tích thực tế sử dụng 170m² tại khối phố T, thị trấn B, huyện B, chị Lương Thị L và Anh Hà Mạnh Q đều công nhận là tài sản chung của vợ chồng, được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, anh Hà Mạnh Q cho rằng nguồn tiền mua nhà là do anh Hà Mạnh Q đi xuất khẩu lao động gửi về để chị Lương Thị L mua nhà nên xác định đây là tài sản riêng của anh Hà Mạnh Q, vì vậy, ngày 07/3/2016 chị Lương Thị L làm hợp đồng tặng cho anh. Chị Lương Thị L cho rằng hợp đồng tặng cho có dấu hiệu giả tạo, lừa dối, chị

không được tặng cho anh Hà Mạnh Q và yêu cầu Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy: Nội dung của Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 07/3/2016 chỉ thể hiện tặng cho quyền sử dụng thửa đất, không tặng cho tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng cùng các tài sản khác có trên đất. Mặt khác, Anh Hà Mạnh Q cho rằng lý do chị Lương Thị L tặng cho tài sản là vì tiền mua nhà là tiền riêng anh đi xuất khẩu lao động gửi về để mua. Lý do anh Hà Mạnh Q đưa ra là không khách quan vì đã là tài sản riêng của anh Hà Mạnh Q thì không cần chị Lương Thị L phải viết giấy tặng cho và ngược lại đã xác định là tài sản chung của vợ chồng thì chị Lương Thị L chỉ có quyền tặng cho phần tài sản của mình, không có quyền tặng cho cả khối tài sản chung cho anh Hà Mạnh Q. Mặt khác theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định, trong thời kỳ hôn nhân tất cả các tài sản do công sức của vợ chồng tạo ra là tài sản chung của vợ chồng, nên việc anh Hà Mạnh Q đi xuất khẩu lao động là đi làm kinh tế, chị Lương Thị L, ở nhà sinh con nhỏ nuôi con, đó cũng là trách nhiệm và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Chị Lương Thị L kháng cáo yêu cầu được chia ngôi nhà 03 tầng, gắn liền thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích được cấp 140,9m², diện tích thực tế sử dụng 170m² tại khối phố T, thị trấn B, huyện B là có căn cứ để chấp nhận. Cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Lương Thị L là không đảm bảo được quyền lợi của người phụ nữ sau khi ly hôn, cần sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn về phần tài sản.

[7] Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 28/9/2018: Tổng giá trị tài sản ngôi nhà 03 tầng, gắn liền công trình phụ trên đất và giá trị thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích được cấp 140,9m², diện tích thực tế sử dụng 170m² tại khối phố T, thị trấn B, huyện B là 2.208.123.610 đồng (hai tỷ hai trăm không tám triệu một trăm hai ba nghìn sáu trăm mười đồng). Do anh Hà Mạnh Q là người có công sức đóng góp nhiều hơn nên giao cho anh Hà Mạnh Q được quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền các công trình phụ trên đất và quyền quản lý sử dụng đối với diện tích đất ở. Anh Hà Mạnh Q có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lương Thị L số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), chị Lương Thị L có nghĩa vụ phải bàn giao ngôi nhà 03 tầng cùng các công trình phụ trên đất và đất ở cho anh Hà Mạnh Q ngay sau khi Anh Hà Mạnh Q đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho chị Lương Thị L.

[8] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn về phần tài sản.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng). Anh Hà Mạnh Q và chị Lương Thị L mỗi người phải chịu theo phần giá trị tài sản được hưởng 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận chị Lương Thị L đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) nên anh Hà Mạnh Q phải có

nghĩa vụ trả lại cho chị Lương Thị L số tiền 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên án phí được xác định lại, cụ thể: Anh Hà Mạnh Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 48.243.708 đồng (bốn tám triệu hai trăm bốn ba nghìn bảy trăm không tám đồng), tiền án phí giá ngạch chia tài sản, tương ứng với giá trị tài sản được hưởng là 1.208.123.610 đồng (một tỷ hai trăm không tám triệu một trăm hai ba nghìn sáu trăm mười đồng). Xác nhận anh Hà Mạnh Q đã nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000055 ngày 06/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Số tiền còn lại phải thi hành tiếp là 48.543.708 đồng (bốn tám triệu năm trăm bốn ba nghìn bảy trăm không tám đồng). Chị Lương Thị L phải chịu tiền án phí giá ngạch chia tài sản là 42.000.000 đồng (bốn hai triệu đồng), tương đương với phần giá trị tài sản được hưởng là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Tại phiên tòa chị Lương Thị L có đơn xin miễn, giảm án phí. Xét thấy chị Lương Thị L hiện là giáo viên dạy vùng sâu, vùng xa, vùng đặc điểm kinh tế đặc biệt khó khăn, hiện đang phải nuôi con nhỏ nên có căn cứ để giảm 50% án phí cho chị Lương Thị L theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Lương Thị L được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Lương Thị L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp, theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000107 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của chị Lương Thị L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/HNGĐ-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ Điều 33; 38; 39; 51; khoản 1 Điều 56; 57; khoản 1, 2 Điều 59; khoản 2 Điều 62; 81; 82; 83 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 166, 167 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 2 Điều 38; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12; điểm a, d, e khoản 5; điểm a, đ khoản 6 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo của chị Lương Thị L: Về quan hệ hôn nhân; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hủy GCNQSD đất số BI 072548, do Sở T tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho Anh Hà Mạnh Q ngày 31/3/2016 và GCNQSD đất số BI 043504, của Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho anh Hà Anh T vào ngày 14/3/2016 và chia tài sản chung là ngôi nhà cấp 04, gắn liền đất ở, thuộc thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 100,6m² tại khối phố L, thị trấn B, huyện B đã được tặng cho anh Hà Anh T. Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/HNGĐ-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn đối với các nội dung trên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

II. Về tài sản chung:

1. Anh Hà Mạnh Q được quyền sở hữu ngôi nhà 03 tầng gắn liền với các công trình phụ trên đất và quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ở của thửa đất số 76, tờ bản đồ 39, diện tích 170m², tại khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn theo giấy GCNQSD đất số BI 072548 ngày 31/3/2016 đứng tên Anh Hà Mạnh Q. Tổng trị giá tài sản là 2.208.123.610 đồng (hai tỷ hai trăm không tám triệu một trăm hai ba nghìn sáu trăm mười đồng).

2. Anh Hà Mạnh Q có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lương Thị L số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Kể từ ngày chị Lương Thị L có đơn yêu cầu được thi hành án nếu anh Hà Mạnh Q chậm trả tiền, thì hàng tháng phải chịu lãi xuất đối với số tiền chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Chị Lương Thị L có nghĩa vụ bàn giao nhà 03 tầng, các công trình phụ trên đất và đất ở cho anh Hà Mạnh Q ngay sau khi anh Hà Mạnh Q đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho chị Lương Thị L theo quyết định tại điểm 2 mục II nêu trên.

III. Về chi phí tố tụng: Chị Lương Thị L và anh Hà Mạnh Q mỗi người phải chịu 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị Lương Thị L đã nộp đủ số tiền 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng). Anh Hà Mạnh Q có nghĩa vụ phải trả lại cho chị Lương Thị L số tiền 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Kể từ ngày chị Lương Thị L có đơn yêu cầu được thi hành án nếu anh Hà Mạnh Q chậm trả tiền, thì hàng tháng phải chịu lãi xuất đối với số tiền chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

IV. Về án phí dân sự sơ thẩm:

1. Anh Hà Mạnh Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 48.243.708 đồng (bốn tám triệu hai trăm bốn ba nghìn bảy trăm không tám đồng) án phí giá ngạch chia tài sản, để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận anh Hà Mạnh Q đã nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, theo Biên lai thu tiền số AA/2015/0000055 ngày 06/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện B, Anh Hà Mạnh Q phải nộp tiếp số tiền là 48.543.708 đồng (bốn tám triệu năm trăm bốn ba nghìn bảy trăm không tám đồng).

2. Chị Lương Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

V. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lương Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Lương Thị L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp, theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000107 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự; người tham gia tố tụng khác;
- HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đức Châm